

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 96/2021/DS-PT

Ngày 30-6-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng giao
khoán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Phương, bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2021/DSPT ngày 04/2/2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS - ST ngày 25 tháng 12 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐ – PT, ngày 18 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Hồ Thị Ái M, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn LC, xã HĐ, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Ái M: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn LC, xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2. Ông Lê Hồng S, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 15, xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

3. Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 17, xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Bị đơn: Công ty A; địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957; địa chỉ: 65 Q, phường TL, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số: 269, 278/2020/GUQ ngày 30 tháng 7 năm 2020 và văn bản ủy quyền số 320/GUQ ngày 06 tháng 8 năm 2020) – có mặt.

- Ông Đoàn Đình H, chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty A; địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty A: Luật sư Phạm Trường T1
- Chi nhánh công ty luật G– Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 85 C, phường TT, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

Người kháng cáo: Công ty A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Hồ Thị Ái M và người đại diện theo ủy quyền của bà M là ông Nguyễn Đăng T là trình bày:**

Vào ngày 25/8/2011, bà Hồ Thị Ái M có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty A để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1989 của Công ty, có diện tích 11.945m². Trên cơ sở đơn của bà M thì vào ngày 27/8/2011, giữa bà Hồ Thị Ái M và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1403/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1403/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Bà Hồ Thị Ái M đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.945m², diện tích bờ lô 1.734m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 11 địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là 53.469.435 đồng; giá trị vườn cây còn lại 30.041.463 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, sau đó gia hạn đến năm 2020 - 2021, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018, bà M đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà M phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể bà M phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của bà M là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của bà cho diện tích 01ha (từ năm 1998 - 2018) là 5.100.000 đồng (bình quân một năm là 255.000đồng/ha/năm).

Do đó, bà Hồ Thị Ái M đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty A phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011 - 2017) là 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty A phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011 -

2017) là 24.304.000 đồng; buộc Công ty A phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí, tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 - 2018) là 5.100.000 đồng. Tổng cộng là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Theo hợp đồng, diện tích nhận khoán của bà M với Công ty là 11.945m² (tương ứng với 1,1945ha). Theo đơn khởi kiện bà Hồ Thị Ái M yêu cầu tính cho diện tích 01ha. Đối với diện tích dôi dư 0,1945ha thì bà M không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà M chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha nên bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty A phải trả lại cho bà Hồ Thị Ái M tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) của cả ba yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Hồ Thị Ái M rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty A phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 86.954.753,2 đồng; buộc Công ty A phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 24.304.000 đồng; buộc Công ty A phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí, tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 3.315.000 đồng. Tổng số tiền của cả ba yêu cầu bà M không yêu cầu Công ty A phải trả lại và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Đối với số tiền còn lại 1.785.000 đồng (Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng) là tiền thủy lợi phí, tiền khấu hao kênh mương của bà cho diện tích 01ha (từ năm 2011 - 2017) thì bà M đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty A phải trả lại cho bà. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

*** Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Lê Hồng S trình bày:**

Vào ngày 25/8/2011, ông S có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty A để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 9.825m². Trên cơ sở đơn của ông S thì vào ngày 27/8/2011, giữa ông S và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 150/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 150/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì Ông S đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.825m², diện tích bờ lô 1.427m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là 48.502.171 đồng; giá trị vườn cây còn lại là 28.931.713 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ năm 2022 - 2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018, ông S đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì ông S phát hiện

Công ty có sự gian lận. Cụ thể, ông S phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của ông S là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí, tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 - 2018) là 5.100.000 đồng (bình quân một năm là 255.000 đồng/ha/năm).

Do đó, ông S đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty A phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011 - 2017) là: 86.954.753,2 đồng; buộc Công ty A phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011 - 2017) là: 24.304.000 đồng; buộc Công ty A phải trả lại số tiền thủy lợi phí, tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 - 2018) là 5.100.000 đồng. Tổng cộng là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của ông S với Công ty là 9.825m² (tương ứng với 0,9825ha). Nên ông S sửa đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, ông S rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với số tiền của yêu cầu thứ nhất là 86.954.753,2 đồng, yêu cầu thứ hai là 24.304.000 đồng và yêu cầu thứ ba là tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998 - 2010 và năm 2018) là 3.346.237,5 đồng. Tổng cộng cả 03 yêu cầu là 114.604.990,7 đồng, ông S không yêu cầu Công ty A phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Ông S đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông S số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9825ha (từ năm 2011 - 2017) là 1.753.762,5 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi hai phẩy năm đồng). Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

*** Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Đ trình bày:**

Vào ngày 25/8/2011, ông Đ có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty A (Nay là Công ty A) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1977 của Công ty có diện tích 8.650m². Trên cơ sở đơn của ông Đ thì vào ngày 27/8/2011, giữa ông Đ và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 520/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 520/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: ông Đ đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 8.650m², diện tích bờ lô 1.256m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 79, tờ bản đồ số 4 địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 29.167.697 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 17.180.383 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ

hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng, sau đó gia hạn tiếp 05 năm đến niên vụ 2019 - 2020. Hiện nay ông Đ đã hết thời hạn hợp đồng với Công ty nhưng hai bên chưa thanh lý chấm dứt hợp đồng và ông Đ vẫn đang quản lý vườn cây nhận khoán.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018, ông Đ đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì ông Đ phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể, ông Đ phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công của ông Đ cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của ông Đ là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của ông Đ cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí, tiền khấu hao kênh mương của ông Đ cho diện tích 01ha (từ năm 1998 - 2018) là 5.100.000 đồng (bình quân một năm là 255.000 đồng/ha/năm).

Do đó, ông Đ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty A phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông Đ cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011 - 2017) là 86.954.753,2 đồng; buộc Công ty A phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông Đ cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011 - 2017) là 24.304.000 đồng; buộc Công ty A phải trả lại cho ông Đ số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 - 2018) là 5.100.000 đồng. Tổng cộng là: 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán với Công ty là 8.650m² (tương ứng với 0,8650ha). Nên ông Đ sửa đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền của yêu cầu thứ nhất là 86.954.753,2 đồng; yêu cầu thứ hai là 24.304.000 đồng và yêu cầu thứ ba là tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998 - 2010 và năm 2018) là 3.555.975 đồng. Tổng cộng cả 03 yêu cầu ông Đ không yêu cầu Công ty A phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 114.814.728,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, tám trăm mười bốn nghìn, bảy trăm hai mươi tám phẩy hai đồng).

Ông Đ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông Đ số tiền thủy lợi phí, tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,8650ha (từ năm 2011 - 2017) là 1.544.025 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm hai mươi lăm đồng). Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Đình B trình bày:**

Công ty A thừa nhận giữa Công ty với bà Hồ Thị Ái M, ông Lê Hồng S và ông Nguyễn Xuân Đ có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

- Đối với bà Hồ Thị Ái M: Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Hồ Thị Ái M và Công ty A đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1403/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1403/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: bà Hồ Thị Ái M đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi của Công ty có diện tích 11.945m², diện tích bờ lô 1.734m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 11 địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là 53.469.435 đồng; giá trị vườn cây còn lại là 30.041.463 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, sau đó gia hạn đến năm 2020 - 2021, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018, bà M đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018 - 2019 và 2019 - 2020 bà M đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà M là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà Hồ Thị Ái M về việc Buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác.

- Đối với nguyên đơn ông Lê Hồng S: Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Lê Hồng S với Công ty A đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 150/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 150/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: ông Lê Hồng S đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi của Công ty có diện tích 9.825m², diện tích bờ lô 1.427m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là 48.502.171 đồng; giá trị vườn cây còn lại 28.931.713 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm sau đó gia hạn đến niên vụ năm 2022 - 2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018, ông S đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018 - 2019 và 2019 - 2020, ông S đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông S là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông S về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác.

- Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Đ: Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Nguyễn Xuân Đ với Công ty A đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 520/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 520/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Nguyễn Xuân Đ đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 8.650m², diện tích bờ lô 1.256m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 79, tờ bản đồ số 4 địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 29.167.697 đồng; giá trị vườn cây còn lại là 17.180.383 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng, sau đó gia hạn tiếp 05 năm đến niên vụ 2019 - 2020. Hiện nay ông Đ đã hết thời hạn hợp đồng với Công ty nhưng hai bên chưa thanh lý chấm dứt hợp đồng và ông vẫn đang quản lý vườn cây nhận khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018 ông Đ đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018 - 2019 và 2019 - 2020 ông Đ đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông Đ là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty.

Với nội dung khởi kiện của bà Hồ Thị Ái M, ông Lê Hồng S, ông Nguyễn Xuân Đ thì Công ty A hoàn toàn không đồng ý. Lý do không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là vì: Giữa bà Hồ Thị Ái M, ông Lê Hồng S, ông Nguyễn Xuân Đ và Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa bà M, ông S, ông Đ với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với các ông bà theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Ái M, ông Lê Hồng S, ông Nguyễn Xuân Đ về việc “Buộc Công ty phải trả số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho các ông bà (từ năm 2011 - 2017): Cụ thể: Bà M số tiền là 1.785.000 đồng/01ha; ông S số tiền là 1.753.762,5 đồng/0,9825ha; ông Đ số tiền là 1.544.025

đồng/0,865ha” thì thấy: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ sản phẩm, Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Trong các năm từ năm 2011 - 2017 (tổng 07 năm) Công ty có thu sai tiền khấu hao kênh mương của bà M, ông S, ông Đ. Cụ thể phần 51% khấu hao kênh mương của Công ty mà Công ty thu từ các ông bà là:

+ Theo hợp đồng số 1403/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 của bà Hồ Thị Ái M với Công ty thì: Bà M đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.945m² tương ứng với 1,1945ha. Từ năm 2011 - 2017, Công ty có thu sai tiền khấu hao kênh mương của bà Hồ Thị Ái M với tổng số tiền là 2.132.182 đồng (bình quân mỗi năm Công ty thu của bà số tiền 304.597,5 đồng/1,1945ha/năm). Công ty đã tiến hành chi trả cho bà M vào ngày 06 tháng 5 năm 2019 thông qua đội trưởng đội sản xuất 30/4 nhưng bà chưa nhận và bà cũng không nêu rõ lý do vì sao chưa nhận.

+ Theo hợp đồng số 150/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 của ông Lê Hồng S với Công ty thì: Ông S đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 0,9825ha. Từ năm 2011 - 2017, Công ty có thu sai tiền khấu hao kênh mương của ông S với tổng số tiền là 1.753.762,5 đồng (bình quân mỗi năm Công ty thu của ông số tiền 250.537,5 đồng/0,9825ha/năm). Công ty đã tiến hành chi trả cho ông S vào ngày 06 tháng 5 năm 2019 thông qua đội trưởng đội sản xuất 15/1 nhưng ông chưa nhận và ông cũng không nêu rõ lý do vì sao chưa nhận.

+ Theo hợp đồng số 520/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 của ông Nguyễn Xuân Đ với Công ty thì: Ông Nguyễn Xuân Đ đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 0,8650ha. Từ năm 2011 - 2017, Công ty có thu sai tiền khấu hao kênh mương của ông Đ với tổng số tiền là: 1.544.025 đồng (bình quân mỗi năm Công ty thu của ông số tiền 220.575 đồng/0,8650ha/năm). Công ty đã tiến hành chi trả cho ông Đ vào ngày 06 tháng 5 năm 2019 thông qua đội trưởng đội sản xuất 17/3 nhưng ông chưa nhận và ông cũng không nêu rõ lý do vì sao chưa nhận.

Việc Công ty chi trả số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương từ năm 2011 - 2017 cho bà M, ông S, ông Đ được thực hiện theo Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty A + Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty A + Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty A và theo phiếu chi đề ngày 06/5/2019. Sau khi các ông bà nộp đơn khởi kiện, thì Công ty cũng đã tiến hành chi trả lần thứ hai cho các ông bà theo Thông báo số 714 ngày 07/11/2020 của Công ty nhưng các ông bà vẫn không đến nhận. Theo khoản 3 Điều 302 BLDS 2005 quy định: “3. Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của

bên có quyền”. Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 302 BLDS 2005 để xem xét theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay Công ty thấy việc Công ty thu của các ông bà nêu trên là đúng với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của các hợp đồng đã ký kết giữa Công ty với các ông bà và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn. Việc Công ty khai nhận Công ty có thu sai của hộ nhận khoán là do cán bộ của Công ty tại thời điểm đó tham mưu không đúng nên đã có Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty A gửi UBND tỉnh và Sở tài chính là không đúng. Nên nay Công ty không đồng ý về việc trả tiền mà Công ty đã thu 51% tiền khấu hao kênh mương của các ông bà (từ năm 2011 - 2017); đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm các đồng nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả lại chi phí gian lận trong tính toán chi phí nhân công, yêu cầu trả lại số cà phê quả tươi và một phần tiền khấu hao kênh mương phía bị đơn không có ý kiến gì.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Đoàn Đình Hồng trình bày:** Thông nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không trình bày gì thêm.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS-ST ngày 25/12/2020, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Ái M:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Ái M (còn gọi là Hồ Thị M) về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí, tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011 - 2017) với số tiền là 1.785.000 đồng (Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Ái M về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho bà tổng số tiền là 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng). Bà Hồ Thị Ái M được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng S:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng S về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9825ha (từ năm 2011 - 2017) với số tiền là 1.753.762,5 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi hai phẩy năm đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng S về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông tổng số tiền 114.604.990,7 đồng (Một trăm mười bốn triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, chín trăm chín mươi phẩy bảy đồng). Ông Lê Hồng S được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Đ (tên gọi khác Nguyễn Khắc Đ):

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Đ về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,865ha (từ năm 2011 - 2017) với số tiền là 1.544.025 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm hai mươi lăm đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Đ về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông tổng số tiền 114.814.728,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, tám trăm mười bốn nghìn, bảy trăm hai mươi tám phẩy hai đồng). Ông Nguyễn Xuân Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bị đơn Công ty A phải chịu tổng cộng 900.000 đồng án phí án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/01/2021 bị đơn Công ty A có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần nội dung buộc Công ty A phải trả tiền khấu hao hồ đập, kênh mương cho phía bị nguyên đơn và phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty A Luật sư Phạm Trường T1 trình bày:

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn đề nghị Công ty A trả lại tiền khấu hao kênh mương Công ty không đồng ý vì:

Điều 1 hợp đồng giao khoán ghi rõ: *“Bên A khoán gọn vườn cây cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*. Như vậy, Công ty đã khoán gọn việc đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch là 713kg cà phê nhân tương ứng với trên 21.399.312 đồng tại trang 9, 10 phương án khoán.

Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê (phần 51% = 3.397.205 đồng). Tại trang 9, 10 phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ là 500.000 đồng/ha/năm. Trong đó phần 51% là 255.000 đồng là trách nhiệm của Công ty, 41% là 245.000 đồng là trách nhiệm của người nhận khoán.

Tại điểm c, khoản 2 điều 2 các hợp đồng giao khoán thể hiện: *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”*, đồng thời điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng nêu rõ nghĩa vụ của bên B *“Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”*. Như vậy, các nguyên đơn tưới nước từ kênh mương thì ngoài việc phải trả tiền khấu hao kênh mương 49% người nhận khoán phải trả lại phần 51%. Do đó, công ty thu 100% tiền

khấu hao kênh mương là đúng với hợp đồng đã ký kết. Từ năm 2011 đến 2017 người nhận khoán đều thực hiện nộp đúng và đủ không có ý kiến gì.

Tòa án sơ thẩm căn cứ vào Công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk để giải quyết vụ án là chưa chính xác. Vì trong quá trình tham gia tố tụng Công ty đã thừa nhận do Công ty tham mưu sai dẫn đến việc UBND tỉnh ban hành công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương hồ đập là chưa đúng. Ngày 06/1/2021 Công ty đã làm tờ trình xin chủ trương dừng thanh toán tiền khấu hao kênh mương hồ đập. Ngày 08/6/2021 Sở tài chính ban hành báo cáo số 886/STC-BC với nội dung Sở Tài chính chưa rà soát kỹ phương án khoán, hợp đồng giao khoán nên tham mưu cho UBND tỉnh ban hành công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 là chưa phù hợp và thừa nhận sai sót thuộc trách nhiệm của Sở Tài chính, Công ty A. Ngày 26/4/2021 UBND tỉnh ban hành công văn số 3489/UBND-KT yêu cầu Công ty dừng chi trả tiền khấu hao kênh mương cho người nhận khoán. Ngày 07/6/2021 UBND tỉnh ban hành công văn số 4987/UBND-KT thu hồi công văn số 3489/UBND-KT. Như vậy, công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 là văn bản chưa chính xác nhưng bản án sơ thẩm lại căn cứ vào công văn này để giải quyết vụ án là không có căn cứ.

Trường hợp công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 là phù hợp thì theo quy định tại điểm b, điều 75 Luật Doanh nghiệp 2014 UBND tỉnh Đắk Lắk là cơ quan chủ quản. Công ty A buộc phải thực hiện theo công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh. Do đó, Công ty đã tiến hành thông báo chi trả hai lần nhưng các nguyên đơn cố tình không nhận thì đó là lỗi của nguyên đơn, Công ty không phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 3, điều 302 BLDS 2005, khoản 3 điều 351 BLDS 2015.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp và trình bày tranh luận với ý kiến của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá lập luận, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn Công ty A – Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/37/2020/DSST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty A trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Các nguyên đơn khởi kiện cho rằng quá trình giao khoán Công ty A đã thu sai 51% tiền khấu hao kênh mương của các hộ nhận khoán, nên yêu cầu Tòa án buộc Công ty phải trả lại cho các hộ nhận khoán khoản tiền này. Tuy nhiên, quá trình tham gia tố tụng diễn theo ủy quyền của Công ty A không chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn mà cho rằng việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương 100% của người nhận khoán là đúng với hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty A, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Tại phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 thể hiện việc thu sản lượng khoán 700kg cà phê nhân xô/ha là dựa vào năng suất, sản lượng giao khoán của phương án hợp đồng hợp tác đầu tư phân chia sản phẩm 51%-49% từ năng suất 2.800kg nhân/ha, được phân chia Công ty phần 51% = 1.428kg, người lao động 49% = 1.372kg. Về chi phí sản xuất trên 1ha công ty phải chịu 51%, người lao động phải chịu 49%. Theo quyết định trên Công ty thực hiện khoán gọn các khoản chi phí 51% đáng lẽ công ty phải chịu cho người lao động (bao gồm 11 mục chi phí trong đó có tiền khấu hao kênh mương), khi nộp sản lượng người lao động sẽ được trừ đi 700kg/ha tương đương 51% chi phí công ty phải chịu.

Tại hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê mà các nguyên đơn đã ký kết với Công ty thì thấy: Tại Điều 1 của các hợp đồng trên có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”; “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”. Từ khi ký kết hợp đồng đến nay Công ty có tổ chức hội nghị người lao động nhưng không thỏa thuận đơn giá khấu hao kênh mương hồ đập theo như hợp đồng đã ký kết giữa Công ty và người nhận khoán. Từ năm 2011- 2017 Công ty thông báo cho các hộ nhận khoán nộp 500.000đồng (100% tiền khấu hao mênh mương) là ý chỉ của Công ty, không có sự thống nhất giữa Công ty và người nhận khoán. Như vậy, Hợp đồng khoán gọn vườn cây do Công ty soạn thảo có điều khoản không rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các bên đối với chi phí tưới nước hồ đập kênh mương.

Bản án sơ thẩm căn cứ vào Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty A với nội dung thừa nhận đã thu nhầm tiền khấu hao kênh mương; Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc UBND tỉnh đồng ý chủ trương cho Công ty A hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập để xác định Công ty thu 51% tiền khấu hao kênh mương của người dân là sai. Tuy nhiên, không nhận định nội dung của hợp đồng khoán gọn các hộ dân ký kết với Công ty A là thiếu sót.

Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng quy định tại khoản 1, 7, 8 Điều 409 Bộ luật Dân sự 2005 giải thích hợp đồng dân sự như sau:

“1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

.....

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế”.

Mặt khác, Công ty là chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, soạn thảo hợp đồng, đồng thời lập tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2009 xác định “công ty thu nhằm tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của công ty, thời gian thu nhằm từ năm 2011-2017. Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đ/ha/năm. Theo quy định của phương án khoán gọn phần Công ty chịu 51% là 255.000đ/ha/năm, phần hộ nhận khoán là 49% là 245.000.000đ/ha/năm. Nay các hộ nhận khoán yêu cầu Công ty phải trả lại số tiền 51% mà Công ty đã thu nhằm. Công ty đã tiến hành kiểm tra rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà công ty đã thu nhằm là 255.000đ/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm là 1.266.242.988đ”. Công văn số 2832/UBND –KT, ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk với nội dung đồng ý chủ trương cho Công ty hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương hồ đập. Ngày 24/4/2019, Công ty ban hành Thông báo số 72/TB-Ct nội dung “Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)”. Ngày 07/11/2020 công ty ban hành Thông báo 714/TB-CT mời các hộ nhận khoán đến Văn phòng công ty trực tiếp nhận lại tiền khấu hao kênh mương, hồ đập, thực tế kể từ khi công ty ban hành thông báo chi trả lại số tiền khấu hao kênh mương hồ đập Công ty đã cho trả cho trên 300 hộ nhận khoán, với số tiền trên 600 triệu đồng. Như vậy, Thông báo số 72 và Thông báo 714 của Công ty được xem như điều khoản bổ sung, giải thích cho điều khoản không rõ ràng của hợp đồng khoán gọn và có lợi cho những hộ nhận khoán.

Vì vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện buộc Công ty A phải thanh toán chi phí khấu hao kênh mương cho các đồng nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên kháng cáo của Công ty A về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về án phí: Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí trên yêu cầu khởi kiện của từng nguyên đơn là không chính xác mà cần chấp nhận đơn kháng cáo sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm, buộc bị đơn phải chịu án phí trên tổng số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Công ty A – sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/37/2020/DSST, ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bị đơn Công ty A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị..

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn Công ty A – Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/37/2020/DSST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk về án phí.

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Ái M:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Ái M về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011 - 2017) với số tiền là 1.785.000 đồng (Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Ái M về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho bà tổng số tiền là: 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng). Bà Hồ Thị Ái M được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng S:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng S về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9825ha (từ năm 2011 - 2017) với số tiền là 1.753.762,5 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi hai phẩy năm đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng S về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông tổng số tiền 114.604.990,7 đồng (Một trăm mười bốn triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, chín trăm chín mươi phẩy bảy đồng). Ông Lê Hồng S được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Đ (tên gọi khác Nguyễn Khắc Đ):

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Đ về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,865ha (từ năm 2011 - 2017) với số tiền là 1.544.025 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm hai mươi lăm đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Đ về việc: Buộc Công ty A phải trả lại cho ông tổng số tiền 114.814.728,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, tám trăm mười bốn nghìn, bảy trăm hai mươi tám phẩy hai đồng). Ông Nguyễn Xuân Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm .

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Hồ Thị Ái M số tiền 2.908.000 đồng (Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn) tiền tạm ứng án phí mà bà Hồ Thị Ái M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KP theo biên lai thu số AA/2019/0014415 ngày 29/7/2020.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Lê Hồng S số tiền 2.908.000 đồng (Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn) tiền tạm ứng án phí mà ông Lê Hồng S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KP theo biên lai thu số AA/2019/0015793 ngày 05/8/2020.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Đ số tiền 2.908.000 đồng (Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn) tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Xuân Đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KP theo biên lai thu số AA/2019/0015795 ngày 05/8/2020.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty A 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/0017753 ngày 07/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KP.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- CCTHADS huyện KP;
- Đường sự;
-;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Kim Khánh